

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

| 1 Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Vật liệu xây dựng: | | |
|--|--|------------------|
| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
| Đối với các vật tư, vật liệu chính (theo danh mục nêu tại khoản 3 mục III, chương V của E-HSMT) | - Có bảng kê đầy đủ tất cả vật tư, vật liệu chính sử dụng cho gói thầu tại khoản 3 mục III Chương V của E-HSMT (đề xuất nhãn hiệu, nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng). - Có thỏa thuận hoặc hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cung cấp (hoặc nhà sản xuất) đúng với năng lực chuyên môn cung cấp theo từng loại vật tư (tất cả các vật tư, vật liệu chính sử dụng cho gói thầu). - Có catalogue hoặc chứng nhận đạt tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) hoặc chứng nhận sản phẩm hợp chuẩn, hợp quy hoặc kết quả thí nghiệm bởi các Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được Bộ Xây dựng công nhận hoặc các chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy. | Đạt |
| | Không đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu nêu trên | Không đạt |
| Kết luận | Tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt | Đạt |
| | Tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt | Không đạt |
| 2 Giải pháp kỹ thuật: | | |
| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
| 2.1. Tổ chức mặt bằng công trường: thiết bị thi công, lán trại, kho bãi tập kết vật liệu, chất thải, bố trí cổng ra vào, rào chắn, biển báo, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và | Chấp nhận được |

| | | |
|---|--|-----------------------|
| | hiện trạng công trình xây dựng nhưng thiếu giải pháp kỹ thuật về lán trại. | |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| 2.2. Giải pháp định vị tọa độ công trình. Lập lưới khống chế mặt bằng toàn công trình. Định vị phạm vi các hạng mục công trình. | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| 2.3. Thi công xây dựng: gồm các công tác thi công (Chuẩn bị mặt bằng; công tác đất; công tác thi công các HM: Phần nền mặt đường, mương, rọ đá, hộ lan, đường tạm thi công, điện chiếu sáng, di dời trụ điện, bản mặt cầu, bản quá độ, lan can, khe co giãn, trụ cầu, cọc khoan nhồi, phụ trợ thi công trụ, trạm biến áp, ...). Trình tự thi công các hạng mục. | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng | Đạt |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng | Không đạt |
| Kết luận | Các tiêu chuẩn chi tiết 2.2, 2.3 được xác định là đạt, tiêu chuẩn chi tiết 2.1 được xác định là đạt hoặc chấp nhận được. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp trên | Không đạt |
| 3 | Biện pháp tổ chức thi công: | |
| | Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng |
| 3.1. Thi công xây lắp các hạng mục chính: mô tả biện pháp, công nghệ thi công các hạng mục chính (Chuẩn | Có đề xuất về biện pháp, công nghệ thi công | Đạt |

| | | |
|--|--|-----------------------|
| <p>bị mặt bằng; công tác đất; công tác thi công các HM: Phần nền mặt đường, mương, rọ đá, hộ lan, đường tạm thi công, điện chiếu sáng, di dời trụ điện, bản mặt cầu, bản quá độ, lan can, khe co giãn, trụ cầu, cọc khoan nhồi, phụ trợ thi công trụ, trạm biến áp, ...) và giải pháp tổ chức thi công hợp lý, an toàn; Biện pháp tổ chức giao thông trong nội bộ công trường để không làm ảnh hưởng đến khu vực xung quanh. Có giải pháp luân chuyển nhân công, máy móc, thi công từng hạng mục giúp đảm bảo điều kiện làm việc</p> | <p>Không đề xuất hoặc đề xuất không đầy đủ về biện pháp, công nghệ thi công</p> | <p>Không đạt</p> |
| <p>3.2. Có sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý, nhân sự trên công trường và thuyết minh sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm của từng cán bộ chủ chốt.</p> <p>- Nhà thầu thi công phải bố trí nhân lực, thiết bị thi công để đảm nhận phần việc do đơn vị thực hiện và đảm bảo công tác quản lý thi công đạt chất lượng theo quy định.</p> | <p>- Có sơ đồ, thuyết minh sơ đồ ghi rõ trách nhiệm của từng cán bộ chủ chốt. - Bố trí nhân lực, thiết bị đảm bảo phù hợp với phần việc do đơn vị thực hiện.</p> | <p>Đạt</p> |
| | <p>- Có sơ đồ, thuyết minh sơ đồ ghi rõ trách nhiệm của từng cán bộ chủ chốt nhưng chưa hợp lý. - Có bố trí nhân lực, thiết bị đảm bảo thi công nhưng chưa hợp lý.</p> | <p>Chấp nhận được</p> |
| | <p>- Không có sơ đồ, thuyết minh không ghi rõ trách nhiệm của từng cán bộ chủ chốt. - Không bố trí nhân lực, thiết bị đảm bảo phù hợp với phần việc do đơn vị thực hiện.</p> | <p>Không đạt</p> |
| <p>3.3. Khả năng huy động nhân sự phục vụ thi công công trình: ≥ 15 công nhân.</p> <p>Nhà thầu cung cấp các tài liệu sau để chứng minh:</p> <p>- Chứng chỉ (hoặc chứng nhận) đào tạo nghề phù hợp với tính chất công việc của gói thầu.</p> | <p>Đáp ứng</p> | <p>Đạt</p> |
| | <p>Không đáp ứng</p> | <p>Không đạt</p> |

| | | | |
|--|--------------------------------------|--|------------------|
| <p>- Đã được huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động phù hợp theo quy định của pháp luật (còn hiệu lực).</p> <p>- Tài liệu chứng minh khả năng huy động ((hợp đồng lao động/hoặc hợp đồng nguyên tắc) còn thời hạn của tất cả nhân sự).</p> | | | |
| Kết luận | | Các tiêu chuẩn chi tiết 3.1, 3.3 được xác định là đạt, tiêu chuẩn chi tiết 3.2 được xác định là đạt hoặc chấp nhận được. | Đạt |
| | | Không thuộc các trường hợp trên | Không đạt |
| 4 | Tiến độ thi công | | |
| Nội dung yêu cầu | | Mức độ đáp ứng | |
| 4.1. Thời gian thi công | ≤ 12 tháng | | Đạt |
| | > 12 tháng | | Không đạt |
| 4.2. Tính phù hợp | | | |
| a. Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công | | Đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả 2 nội dung (a) và (b) | Đạt |
| b. Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công | | Đề xuất không đủ 2 nội dung (a) và (b) | Không đạt |
| 4.3. Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT | | Có Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT | Đạt |
| | | Không có Biểu tiến độ thi công hoặc có Biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật | Không đạt |
| Kết luận | | Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt | Đạt |
| | | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt | Không đạt |
| 5 | Biện pháp bảo đảm chất lượng: | | |
| Nội dung yêu cầu | | Mức độ đáp ứng | |

| | | |
|---|--|-----------------------|
| 5.1. Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công. | Có thuyết minh biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Đạt |
| | Không có thuyết minh biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Không đạt |
| 5.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công. | Có thuyết minh biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Đạt |
| | Không có thuyết minh biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| Kết luận | Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt | Không đạt |
| 6 | An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường: | |
| | Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng |
| 6.1. An toàn lao động | Có thuyết minh biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có thuyết minh biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp an toàn lao động nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| 6.2. Phòng cháy, chữa cháy | Có thuyết minh biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có thuyết minh biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, | Không đạt |

| | | |
|--|--|-----------------------|
| | không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | |
| 6.3. Vệ sinh môi trường | Có thuyết minh biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có thuyết minh biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| Kết luận | Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt | Không đạt |
| 7 | Bảo hành và uy tín của nhà thầu: | |
| | Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng |
| 7.1. Bảo hành: Thời gian bảo hành 12 tháng | Có đề xuất thời gian bảo hành ≥ 12 tháng | Đạt |
| | Có đề xuất thời gian bảo hành < 12 tháng | Không đạt |
| 7.2. Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu và thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó (tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu). Nhà thầu gửi kèm bản cam kết, trường hợp cam kết không trung thực sẽ bị đánh giá là gian lận. | <ul style="list-style-type: none"> - Không có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở hợp đồng do lỗi của nhà thầu. - Không có tên trong danh sách các nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc không đang trong thời gian bị cấm đấu thầu. - Không sử dụng tài liệu hoặc kê khai thông tin không trung thực để tham gia đấu thầu dẫn đến: HSDT bị loại vì lý do này hoặc dẫn tới hủy thầu hoặc có các hình thức xử lý khác của chủ đầu tư, người có thẩm quyền. - Không vi phạm các quy định khác tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. | Đạt |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở hợp đồng do lỗi của nhà thầu hoặc - Có tên trong danh sách các nhà thầu vi phạm | Không đạt |

| | | | |
|-----------------|---|---|------------------|
| | <p>pháp luật về đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc không đang trong thời gian bị cấm đấu thầu hoặc</p> <p>- Đã từng sử dụng tài liệu hoặc kê khai thông tin không trung thực để tham gia đấu thầu dẫn đến: HSDT bị loại vì lý do này hoặc dẫn tới hủy thầu hoặc có các hình thức xử lý khác của chủ đầu tư, người có thẩm quyền.</p> <p>- Vi phạm các quy định khác tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> | | |
| Kết luận | Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt | Đạt | |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt | Không đạt | |
| 8 | Yếu tố cần thiết khác: | | |
| | Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
| | <p>Chúng chỉ năng lực hoạt động xây dựng.</p> <p>* Trường hợp liên danh: năng lực của liên danh là tổng năng lực của các thành viên trong liên danh. Năng lực của liên danh phải đáp ứng như đối với nhà thầu độc lập; Từng thành viên liên danh phải có đủ điều kiện năng lực để thực hiện công việc do mình đảm nhận.</p> <p>Nhà thầu gửi kèm bản cam kết, trường hợp cam kết không trung thực sẽ bị đánh giá là gian lận.</p> | <p>- Nhà thầu phải có chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng: thi công xây dựng công trình giao thông hạng III trở lên.</p> <p>- Hoặc tự công bố đủ điều kiện hoạt động về năng lực hoạt động xây dựng của doanh nghiệp (<i>khi đó Nhà thầu phải cung cấp tài liệu nhằm chứng minh cho việc công bố của đơn vị mình</i>)</p> | Đạt |
| | | - Nhà thầu không có hoặc có nhưng hết hiệu lực hoặc không có tài liệu tự công bố đủ điều kiện hoạt động. | Không đạt |
| Kết luận | Tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt | Đạt | |
| | Tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt | Không đạt | |